

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2025**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT**  
**Y SINH DO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CẤP BẰNG**

**I. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

<i>Chuyên ngành đào tạo:</i>	<b>Công nghệ kỹ thuật y sinh</b>
<i>Thời gian đào tạo:</i>	18 tháng đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học mà chương trình đào tạo có khối lượng kiến thức đạt tối thiểu 150 tín chỉ; 24 tháng đối với người có bằng tốt nghiệp đại học mà chương trình đào tạo có khối lượng kiến thức dưới 150 tín chỉ.
<i>Ngôn ngữ đào tạo:</i>	Tiếng Việt và Tiếng Anh (Các môn cơ sở được đào tạo bằng tiếng Việt, các môn chuyên ngành được đào tạo bằng tiếng Anh)
<i>Văn bằng:</i>	<b>Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật y sinh</b> (Tiếng Anh: <b>The Master in Biomedical Engineering Technology</b> )
<i>Đơn vị đào tạo:</i>	Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
<i>Đơn vị cấp bằng:</i>	Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)
<i>Chỉ tiêu tuyển sinh:</i>	18 học viên/năm
<i>Văn bản pháp lý:</i>	Quyết định số 4774/QĐ-ĐHQGHN ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo chương trình trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật y sinh

*Nội dung đào tạo:*

**a. Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo có khối lượng kiến thức tích lũy từ 150 tín chỉ trở lên**

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	<b>48 tín chỉ</b> , trong đó:
- Khối kiến thức chung:	<b>8 tín chỉ</b>
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	<b>15 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc:	6 tín chỉ
+ Tự chọn:	9 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học:	<b>25 tín chỉ</b>
+ Chuyên đề nghiên cứu:	12 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ:	13 tín chỉ

***b. Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo có khối lượng kiến thức tích lũy dưới 150 tín chỉ***

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	<b>60 tín chỉ</b> , trong đó:
- Khối kiến thức chung:	<b>8 tín chỉ</b>
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	<b>27 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Tự chọn:	15 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học:	<b>25 tín chỉ</b>
+ Chuyên đề nghiên cứu:	12 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ:	13 tín chỉ

## **II. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ HỌC PHÍ**

### **1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển**

### **2. Điều kiện xét tuyển**

#### **2.1. Điều kiện về văn bằng đại học**

Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp, đồng thời yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu:

- **Nhóm ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức:** Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) các ngành sau: Công nghệ Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật y sinh (Mã ngành: 7520212); Khoa học y sinh; Các ngành thuộc nhóm: Sinh học (Mã ngành: 74201); Sinh học ứng dụng (Mã ngành: 74202); Các ngành thuộc nhóm Y học (Mã ngành: 77201); Các ngành thuộc nhóm Dược học (Mã ngành: 72202); Sư phạm Sinh học; Kỹ thuật xét nghiệm y học (Mã ngành: 7720601); Kỹ thuật hình ảnh y học (Mã ngành: 7720602); Y sinh học thể dục thể thao (Mã ngành: 7729001) đủ điều kiện tốt nghiệp và không phải học bổ sung kiến thức.

#### **- Nhóm ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức:**

+ Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) các ngành, bao gồm: Nhóm đối tượng có kiến thức nền tảng thuộc lĩnh vực liên quan đến Y - sinh – dược và Khoa học sự sống, gồm các ngành Răng - Hàm - Mặt, Kỹ thuật phục hình răng, Kỹ thuật Phục hồi chức năng; Điều dưỡng; Hộ sinh; Dinh dưỡng; Thú y; Tâm lý học; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Chăn nuôi; Bệnh học thủy sản v.v. và các ngành, ngành thí điểm khác liên quan đến sinh học, sức khỏe và khoa học sự sống, được xét tuyển sau khi hoàn thành học bổ sung kiến thức tối đa 5 học phần (15 tín chỉ):

<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ (TC)</b>
INS1052	Nhập môn tin học và kỹ thuật máy tính	3 TC
INS3254	Nhập môn Khoa học dữ liệu	3 TC
INS3144	Xử lý tín hiệu số	3 TC
INS6043	Hệ thống điện tử y sinh	3 TC
INS6044	Tin y sinh học	3 TC

+ Nhóm 2: Nhóm đối tượng có kiến thức nền tảng thuộc lĩnh vực liên quan đến công nghệ và kỹ thuật ứng dụng trong sức khỏe: Máy tính; Công nghệ thông tin; Trí tuệ nhân tạo; Sư phạm Tin học; Sư phạm công nghệ; Khoa học dữ liệu; Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Khoa học môi trường; Vật lý kỹ thuật; Công nghệ kỹ thuật; Toán học; Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Thống kê; Vật lý học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Khoa học vật liệu; Hóa học Khoa học tự nhiên; Hải dương học; v.v. và các ngành, ngành thí điểm khác liên quan đến công nghệ và kỹ thuật ứng dụng trong sức khỏe (Học theo định hướng hoặc làm khoá luận theo hướng ứng dụng trong sức khỏe hoặc y sinh), được xét tuyển sau khi hoàn thành học bổ sung kiến thức tối đa 5 học phần (15 tín chỉ):

<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ (TC)</b>
BIO1091	Sinh học đại cương	3 TC
INS6040	Sinh lí người	3 TC
INS6041	Công nghệ sinh học trong y học	3 TC
INS6042	Miễn dịch học ứng dụng	3 TC
INS6044	Tin y sinh học	3 TC

***Lưu ý:** Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.*

## **2.2. Về năng lực ngoại ngữ**

- Yêu cầu năng lực tiếng Anh từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi nhập học, được minh chứng bằng một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Sư phạm tiếng Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi các cơ sở tổ chức thi chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (tham khảo phụ lục 1 và phụ lục 2) và chứng chỉ được cấp theo đúng mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

+ Chứng nhận kết quả bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo định hướng nghề nghiệp tại ĐHQGHN (VNU test) do Trường ĐHNN tổ chức đạt từ bậc 3 trở lên (tiếng Anh và các ngoại ngữ khác) trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Và có chứng chỉ tiếng Anh Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi bắt đầu học các học phần chuyên môn, được minh chứng bằng một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành Ngôn ngữ Anh hoặc ngành Sư phạm tiếng Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng tiếng Anh (trừ khối kiến thức chung);

+ Chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương khác được ĐHQGHN công nhận trong thời hạn 2 năm tính từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày nộp hồ sơ;

+ Thí sinh là người nước ngoài mà tiếng Anh là bản ngữ hoặc một trong các ngôn ngữ chính.

**Lưu ý:** Xác minh văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ của thí sinh trúng tuyển, nhập học theo quy định hiện hành của ĐHQGHN.

### 2.3. Điều kiện khác

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đủ sức khỏe để học tập;
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

### 3. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn xin nhập học (theo mẫu);
- Sơ yếu lí lịch;
- Sao y bản chính Bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học;
- Chứng chỉ tiếng Anh theo yêu cầu;
- Xác nhận kinh nghiệm công tác hoặc hợp đồng lao động đối với ứng viên cần đáp ứng yêu cầu này;
- Giấy khám sức khỏe;
- Căn cước công dân (photo);
- Thư giới thiệu (nếu có);
- 04 ảnh 3x4;
- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng phải được thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

### 4. Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển (dự kiến)

STT	Nội dung	Thời gian Đợt 1	Thời gian Đợt 2
1	Đăng ký dự thi	Từ 15/03/2025 đến 29/04/2025	Từ 16/06/2025 đến 30/09/2025
2	Tổ chức xét tuyển	Trước 30/05/2025	Trước 30/10/2025
3	Thông báo điểm	Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc kì thi	
4	Nhập học	Trước 30/06/2025	Trước 30/11/2025

Ứng viên đăng ký xét tuyển tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> (công đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN) và thực hiện xét tuyển đánh giá hồ sơ, viết luận và phỏng vấn đầu vào.

**5. Lệ phí xét tuyển:** 800.000 VND (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự tuyển và không thu thêm bất kì lệ phí khác)

Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tiếp tại Trường Quốc tế hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Trường Quốc tế - ĐHQGHN theo thông tin sau:

- Tên tài khoản: **Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội**
- Số tài khoản: **1092 666 888**
- Ngân hàng: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)**
- Nội dung chuyển tiền ghi rõ: **Họ tên thí sinh, ngày sinh, ngành ứng tuyển**

## 6. Học phí

Mức học phí dự kiến áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2025 như sau:

STT	Chương trình	Năm học 2025 - 2026 (VNĐ/năm học)	Năm học 2026 - 2027 (VNĐ/năm học)
1	Thạc sĩ Công nghệ kỹ thuật y sinh (đối với thí sinh chưa tích lũy đủ 150 tín chỉ)	69,375,000	78,375,000
2	Thạc sĩ Công nghệ kỹ thuật y sinh (đối với thí sinh đã tích lũy đủ 150 tín chỉ)	69,375,000	62,700,000

Mức học phí trên không bao gồm kinh phí học bổ sung, chuyển đổi kiến thức, phí thi lại, phí học lại, phí gia hạn thời gian, phí bảo vệ luận án,... (khi học viên không đảm bảo đúng tiến độ, điều kiện và chất lượng của chương trình đào tạo).

### **Thông tin liên hệ:**

**Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Quốc tế - ĐHQGHN**

Tầng 2, Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: (024) 367 20 999

**Hotline: 0984 08 11 66**

Website: <https://www.is.vnu.edu.vn/>

Email: [tuyensinhthacsi@vnuis.edu.vn](mailto:tuyensinhthacsi@vnuis.edu.vn)

### **Nơi nhận:**

- ĐHQGHN;
- Website Trường Quốc tế;
- HĐTS SDH;
- Lưu: VT, TT&TS, SDH, A3.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Trần Anh Hòa**

**Phụ lục 1**  
**Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương**  
**theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

**Tiếng Anh**

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Pearson English International Certificate (PEIC)	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	APTIS ESOL	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (*)
Bậc 3	4.5	42 iBT	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	Level 2	43-58	B1	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	Level 3	59-75	B2	VSTEP.3-5 (6.0)

**Ghi chú:**

(\*) Chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được cấp theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08 tháng 5 năm 2020 (xem mẫu tại: [https://bit.ly/mau\\_ccvstep](https://bit.ly/mau_ccvstep)).

(\*) Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu người học cần đạt được; trường hợp các chứng chỉ ngoại ngữ dùng làm minh chứng để xác định CĐR có đủ phần thi cho 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết thì người học phải tham dự đủ 4 kỹ năng nói trên. Đại học Quốc gia Hà Nội không công nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.

**Phụ lục 2**  
**Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN**

**1. Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ**

ĐHQGHN công nhận tất cả các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. Dưới đây là danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ tiếng Anh VSTEP đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép (tính đến tháng 02/2025).

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận	STT	Cơ sở cấp chứng chỉ, chứng nhận
1.	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	19.	Trường Đại học Thương mại
2.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	20.	Học viện Khoa học Quân sự
3.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	21.	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
4.	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	22.	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
5.	Đại học Thái Nguyên	23.	Học viện Cảnh sát Nhân dân
6.	Trường Đại học Cần Thơ	24.	Đại học Bách Khoa Hà Nội
7.	Trường Đại học Hà Nội	25.	Trường Đại học Nam Cần Thơ
8.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	26.	Trường Đại học Ngoại thương
9.	Trường Đại học Vinh	27.	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
10.	Trường Đại học Sài Gòn	28.	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
11.	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	29.	Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
12.	Trường Đại học Trà Vinh	30.	Trường Đại học Lạc Hồng
13.	Trường Đại học Văn Lang	31.	Trường Đại học Đồng Tháp
14.	Trường Đại học Quy Nhơn	32.	Trường Đại học Duy Tân
15.	Trường Đại học Tây Nguyên	33.	Trường Đại học Phenikaa
16.	Học viện An ninh Nhân dân	34.	Học Viện Ngân hàng
17.	Học viện Báo chí Tuyên truyền	35.	Trường ĐH Tài chính – Marketing
18.	Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh (HUIT)	36.	Trường ĐH Thành Đông

## 2. Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	Cambridge Exam	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic
1	Educational Testing Service (ETS)		√				
2	British Council (BC)	√			√		
3	International Development Program (IDP)	√					
4	Cambridge ESOL	√		√			
5	Pearson plc					√	√

## 3. Chứng nhận ngoại ngữ

STT	Cơ sở cấp chứng nhận	Tiếng Anh
1	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√



### Phụ lục 3

#### Khung chương trình đào tạo thạc sĩ Công nghệ kĩ thuật y sinh

1. Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo có khối lượng kiến thức tích lũy từ 150 tín chỉ trở lên

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Ngôn ngữ giảng dạy
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>		<b>8</b>				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3				Tiếng Việt (TV)
2	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH) (*)	5				Tiếng Anh (TA)
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>		<b>15</b>				
<b>II.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>6</b>				
3	INS6045	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodologies</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
4	INS6067	Hệ thống thông tin y tế <i>Health information system</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
<b>II.2</b>	<b>Tự chọn</b>		<b>9</b>				
5	INS6046	Y sinh học phân tử <i>Molecular biomedicine</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
6	INS6048	Thiết bị điện tử y sinh <i>Biomedical Electronic Instrumentation</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
7	INS7062	Tế bào gốc và ứng dụng <i>Stem Cells and Applications</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
8	INS7063	Chẩn đoán phân tử <i>Molecular Diagnostics</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
9	INS6047	Vi sinh vật học ứng dụng trong y dược <i>Applied Microbiology in Medicine &amp; Pharmacy</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA

10	INS7065	Di truyền y học <i>Medical genetics</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
11	INS7066	Nuôi cấy mô và tế bào <i>Cell and Tissue Culture</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
12	INS6024	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial Intelligence Fundamentals</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
13	INS7068	Quang học y sinh <i>Biomedical Optics</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
14	INS7069	Công nghệ chẩn đoán hình ảnh <i>Diagnostic Imaging Technology</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
15	INS7070	An toàn bức xạ và an toàn điện trong y tế <i>Radiation protection and electrical safety in medicine</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
16	INS7071	Xử lý tín hiệu y sinh số <i>Biomedical Signal Processing</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
17	INS7072	Y học hạt nhân và kỹ thuật xạ trị <i>Radiation Therapy and Nuclear Medicine</i>	3	45	0	105	TV hoặc TA
<b>III</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>		<b>25</b>				
<b>III.1</b>	<b>Chuyên đề nghiên cứu (**)</b>		<b>12</b>				
18	INS7080	Dự án 1 – Nghiên cứu tổng quan <i>Research Project 1 - Research overview</i>	4				TV hoặc TA
19	INS7081	Dự án 2 - Thực hành kỹ năng nghiên cứu <i>Research Project 2 - Practicing Research Skills</i>	4				TV hoặc TA
20	INS7082	Dự án 3 – Xây dựng chủ đề nghiên cứu <i>Research Project 3 - Developing research topic</i>	4				TV hoặc TA
<b>III.2</b>	INS7208	<b>Luận văn thạc sĩ (***)</b> <i>Graduation Thesis</i>	<b>13</b>				TV hoặc TA
<b>Tổng</b>			<b>48</b>				

**2. Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo có khối lượng kiến thức tích lũy dưới 150 tín chỉ**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Ngôn ngữ giảng dạy
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>		<b>8</b>				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	30	15	6	TV
2	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH) (*)	5	24	42	9	TA
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>		<b>27</b>				
<b>II.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>12</b>				
3	INS6045	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodologies</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
4	INS6046	Y sinh học phân tử <i>Molecular biomedicine</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
5	INS6067	Hệ thống thông tin y tế <i>Health information system</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
6	INS6048	Thiết bị điện tử y sinh <i>Biomedical Electronic Instrumentation</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
<b>II.2</b>	<b>Tự chọn</b>		<b>15</b>				
7	INS7062	Tế bào gốc và ứng dụng <i>Stem Cells and Applications</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
8	INS7063	Chẩn đoán phân tử <i>Molecular Diagnostics</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
9	INS6047	Vi sinh vật học ứng dụng trong y dược <i>Applied Microbiology in Medicine &amp; Pharmacy</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
10	INS7065	Di truyền y học <i>Medical genetics</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
11	INS7066	Nuôi cấy mô và tế bào <i>Cell and Tissue Culture</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
12	INS6024	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial Intelligence Fundamentals</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
13	INS7068	Quang học y sinh <i>Biomedical Optics</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
14	INS7069	Công nghệ chẩn đoán hình ảnh <i>Diagnostic Imaging Technology</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
15	INS7070	An toàn bức xạ và an toàn điện trong y tế <i>Radiation protection and electrical safety in medicine</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA

16	INS7071	Xử lý tín hiệu y sinh số <i>Biomedical Signal Processing</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
17	INS7072	Y học hạt nhân và kỹ thuật xạ trị <i>Radiation Therapy and Nuclear Medicine</i>	3	45	0	90	TV hoặc TA
<b>III</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>		<b>25</b>				
<b>III.1</b>	<b>Chuyên đề nghiên cứu (**)</b>		<b>12</b>				
18	INS7080	Dự án 1 - Nghiên cứu tổng quan <i>Research Project 1 - Research overview</i>	4				TV hoặc TA
19	INS7081	Dự án 2 - Thực hành kỹ năng nghiên cứu <i>Research Project 2 – Practicing Research Skills</i>	4				TV hoặc TA
20	INS7082	Dự án 3 – Xây dựng chủ đề nghiên cứu <i>Research Project 3 - Developing research topic</i>	4				TV hoặc TA
<b>III.2</b>	INS7208	<b>Luận văn thạc sĩ (***)</b> <i>Graduation Thesis</i>	<b>13</b>				TV hoặc TA
<b>Tổng</b>			<b>60</b>				

**Ghi chú:**

(\*): Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

(\*\*): Người học sẽ làm dự án nghiên cứu tại phòng thí nghiệm hoặc phòng nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D) ở trường/viện/công ty hoặc các tổ chức nghiên cứu khác. Người học có thể thực hiện các dự án nghiên cứu ngay trong quá trình học các học phần từ kỳ I, và nộp lại báo cáo có xác nhận và nhận xét của nơi làm dự án.

- Sau Dự án nghiên cứu 1: người học cần có kỹ năng tìm, trích dẫn tài liệu khoa học, và tổng hợp được nội dung khoa học v.v.;

- Sau Dự án Nghiên cứu 2: Người học cần có kỹ năng thực hiện được các phương pháp nghiên cứu cơ bản theo hướng nghiên cứu lựa chọn;

- Sau Dự án Nghiên cứu 3: người học cần đề xuất được chủ đề nghiên cứu và xây dựng được đề cương nghiên cứu theo hướng lựa chọn.

(\*\*\*): Học viên sẽ được đi thực tập ít nhất 6 tháng tại phòng thí nghiệm hoặc phòng nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D) của các trường đại học, viện nghiên cứu, hoặc các công ty trong và ngoài nước, có thể có sự hướng dẫn trực tiếp hoặc hỗ trợ của giáo sư nước ngoài. Luận văn được trình bày bằng Tiếng Anh, và bảo vệ bằng Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh.

**Lưu ý:**

*\*Trong quá trình đào tạo, một số môn có thể triển khai học bằng tiếng Anh.*

*\*Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.*

*(1) : Lí thuyết*

*(2) : Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận*

*(3) : Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá*